

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 3
Báo cáo tài chính:	
Bảng cân đối kế toán	4-5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6-7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 31

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Hợp Nhất (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Bà Đào Ngọc Thảo	Thành viên
Ông Phạm Hữu Bão	Thành viên
Ông Vi Thành Chính	Thành viên
Ông Đồng Khánh Dư	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Bão	Tổng giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dư	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng ban kiểm soát
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo tài chính này là ông Phạm Hữu Bão – Tổng giám đốc.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2024
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Phạm Hữu Bảo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

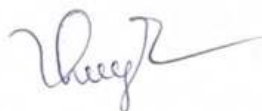
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		449.288.062.952	498.312.199.942
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	30.490.932.332	3.313.407.474
1. Tiền	111		1.428.952.933	813.407.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.061.979.399	2.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		280.934.728.897	401.207.299.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	59.224.681.097	215.304.575.994
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	167.505.654.874	239.851.761.208
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	25.876.383.325	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	32.656.985.835	1.937.558.557
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	4.328.976.234	55.886.595.907
IV. Hàng tồn kho	140	9	137.862.401.723	93.791.492.616
1. Hàng tồn kho	141		137.862.401.723	93.791.492.616
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		913.749.226.443	799.221.252.861
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		78.852.789.266	78.852.789.266
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	78.852.789.266	78.852.789.266
2. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	-
II. Tài sản cố định	220		686.126.454.688	653.849.184.734
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	684.143.500.076	651.502.593.762
- Nguyên giá	222		1.206.274.394.462	1.100.132.889.092
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	522.130.894.386	448.630.295.330
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	1.859.848.482	2.200.757.574
- Nguyên giá	225		2.727.272.727	2.727.272.727
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	867.424.245	526.515.153
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	123.106.130	145.833.398
- Nguyên giá	228		454.545.455	454.545.455
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	331.439.325	308.712.057
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	151.679.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151.679.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	85.800.000.000	-
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.800.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		62.818.303.489	66.519.278.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	62.818.303.489	66.519.278.861
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.363.037.289.395	1.297.533.452.803

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

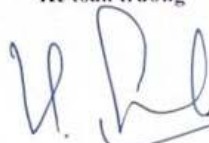
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		182.684.983.874	129.949.745.878
I. Nợ ngắn hạn	310		181.198.365.789	128.102.116.636
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	2.367.895.392	4.579.810.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	45.391.789.078	240.329.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	70.527.638.333	59.155.819.581
4. Phải trả người lao động	314		-	4.433.717.361
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.517.596.062	6.526.700.364
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	951.179.557	835.739.082
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	55.442.267.367	52.330.000.000
II. Nợ dài hạn	330		1.486.618.085	1.847.629.242
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	760.000.000	1.200.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	726.618.085	647.629.242
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.180.352.305.521	1.167.583.706.925
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	1.180.352.305.521	1.167.583.706.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.352.305.521	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	11.416.293.075	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.768.598.596	101.864.568.181
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.363.037.289.395	1.297.533.452.803

Người lập biểu



Đào Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Nôm, X. Lạc Sơn, H. Lạc Sơn, T. Bắc Giang, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Quý IV năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý IV/2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	Lũy kế từ Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Đơn vị tính: VND						
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	97.652.401.500	386.160.285.000	218.568.204.400	591.878.635.000
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		97.652.401.500	386.160.285.000	218.568.204.400	591.878.635.000
(10 = 01 - 02)						
4. Giá vốn hàng bán	11	25	82.672.264.886	265.566.596.742	170.547.977.264	440.251.286.829
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14.980.136.614	120.593.688.258	48.020.227.136	151.627.348.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	167.151.516	158.852.457	5.890.327.114	634.278.953
7. Chi phí tài chính	22	27	668.929.608	743.537.152	2.458.671.736	3.507.940.701
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		668.929.608	743.537.152	2.458.671.736	3.507.940.701
8. Chi phí bán hàng	24	28	720.737.213	7.655.696.732	5.919.213.124	9.520.645.126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	9.234.893.802	8.075.415.278	24.906.014.160	23.538.520.754
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.522.727.507	104.277.891.553	20.626.655.230	115.694.520.543
11. Thu nhập khác	31	31	413.675.881	2.376.091.000	15.109.363.710	3.216.091.000
12. Chi phí khác	32	32	3.997.386.871	6.058.798.942	19.123.525.718	8.675.044.201
13. Lợi nhuận khác	40		-	3.682.707.942	4.014.162.008	5.458.953.201
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		939.016.517	100.595.183.611	16.612.493.222	110.235.567.342

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	666.768.985	8.370.999.161	3.843.894.626	8.370.999.161
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		272.247.532	92.224.184.450	12.768.598.596	101.864.568.181
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	2	782	108	864
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Đào Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường



Phạm Hữu Bảo

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		447.011.789.011	614.125.640.434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		- 194.207.774.276	- 503.208.215.618
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		- 78.090.552.566	- 37.951.091.669
4. Tiền lãi vay đã trả	04		- 2.481.557.299	- 3.642.823.256
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54.386.519.195	12.554.769.505
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		- 96.613.466.973	- 71.646.498.045
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		130.004.957.092	10.231.781.351
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 151.679.000	- 38.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		- 207.438.020.601	- 2.500.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		187.450.000.000	2.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 85.800.000.000	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 105.939.699.601	- 38.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		107.033.392.772	159.877.326.813
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		- 103.921.125.405	- 167.790.842.080
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.112.267.367	- 7.913.515.267
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		27.177.524.858	2.280.266.084
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.313.407.474	1.033.141.390
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		30.490.932.332	3.313.407.474

Người lập biểu



Đào Thị Thủy Hà

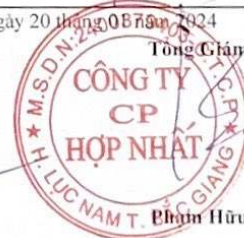
Kế toán trưởng



Đoàn Văn Cường

Bắc Giang, ngày 20 tháng 08 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam.

Vốn Điều lệ của Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 là: 1.179.000.000.000 đồng (Một nghìn một trăm bảy mươi chín tỷ đồng.)

Số cán bộ công nhân viên tại 31/12/2023 là: 540 người

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận

ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.22 Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh khai thác than, các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 và toàn bộ doanh thu chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.276.482.599	795.733.456
Tiền gửi ngân hàng	152.470.334	17.674.018
- Tiền Việt Nam (VND)	151.241.420	15.744.276
- Ngoại tệ (USD)	1.228.914	1.929.742
Các khoản tương đương tiền (*)	29.061.979.399	2.500.000.000
Cộng	30.490.932.332	3.313.407.474

(*)

1. Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 114000164754 tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương, số tiền: 2.500.000.000 đồng, kỳ hạn: 11 ngày.

2. Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 114000164754 tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương, số tiền: 1.550.000.000 đồng, kỳ hạn: 01 tháng.

3. Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Anh, số tiền: 25.000.000.000 đồng, kỳ hạn: 32 ngày.

4. Các khoản đầu tư tài chính	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	0	0	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		0		-
Dài hạn	85.800.000.000	85.800.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85.800.000.000	85.800.000.000		-
Cộng	85.800.000.000	85.800.000.000	-	-

5. Phải thu khách hàng	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	59.224.681.097	215.304.575.994
Công ty TNHH MTV gạch gó Trĩ Yên - Bắc Giang	2.871.557.958	13.373.232.000
Công ty TNHH TMDV vận tải An Dương	19.390.533.083	
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	11.436.107.311	129.440.103.780
Công ty TNHH TMDV Ngọc Bích JSC	5.356.913.300	-
Công ty cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm	4.533.065.120	4.533.065.120
Các đối tượng khác	15.636.504.325	67.958.175.094
Cộng	59.224.681.097	215.304.575.994
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 37)	19.390.533.083	-

6. Trả trước cho người bán	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	167.505.654.874	239.851.761.208
Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang	63.453.938.985	76.324.462.784
Công ty Cổ phần phát triển công trình Thịnh Vượng	7.176.739.600	37.768.739.600
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	61.570.605.039	77.018.930.039
Falk Roding	0	35.757.360.000
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	3.952.758.796	6.433.418.796
Các đối tượng khác	31.351.612.454	6.548.849.989
Dài hạn	78.852.789.266	78.852.789.266
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	78.852.789.266	78.852.789.266
Cộng	246.358.444.140	318.704.550.474
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 37)	61.570.605.039	77.018.930.039

7.1 Phải thu về cho vay	45.107	44.927
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

a. Ngắn hạn	0	-
b. Dài hạn	25.876.383.325	-
Nguyễn Thị Hòa	20.000.000.000	
Lãi vay phải thu	5.876.383.325	
Cộng	25.876.383.325	-

7.2. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	32.656.985.835	0	1.937.558.557	-
Bảo hiểm xã hội	-		1.071.000	
Bảo hiểm y tế	-		189.000	
Bảo hiểm thất nghiệp	-		84.000	
Tạm ứng	15.025.000.000		-	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	1.255.571.373		961.786.317	
Phải thu khác	16.376.414.462		974.428.240	
Cộng	32.656.985.835	0	1.937.558.557	-

(*)Khoản ký quỹ bảo vệ môi trường 3 mỏ tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.328.976.234	0	55.886.595.907	-
RX Green Industries Co., Ltd		0	1.482.138.238	
CN công ty CP thương mại Hoàng Thảo Lâm tại Hải		0	12.000.284.000	
Falk Roding		0	35.757.360.000	
Stellmann Baumaschinen		0	715.455.000	
Công ty CP LOGISTICS Nam			816.000.000	
Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công		0	510.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Thái Lâm		0	1.109.401.456	
Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ		0	838.933.700	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Á		0	1.442.191.840	
Công ty CP Phát triển công trình Thịnh Vượng	2.153.021.880	0		
Công ty TNHH Tudy	21.204.464	0		
Công ty CP xây dựng và thương mại Phúc Hưng Lộc	176.080.354	0		
Công ty CP khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	277.200.000	0		

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Công ty CP thương mại 1.359.919.536
Hoàng Thảo Lâm

0

Liên Hiệp KHCN TNKS MT
và NL 341.550.000

Các đối tượng khác

0

1.214.831.673

9. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.642.131.003		39.512.000.631	
Công cụ, dụng cụ	4.293.254.773		7.906.023.668	
Thành phẩm	67.639.866.730	0	22.682.157.339	
Hàng hoá	12.287.149.217		23.691.310.978	
Cộng	137.862.401.723	0	93.791.492.616	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	151.679.000	-
Cộng	151.679.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV năm 2023

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						1.100.132.889.092
Số đầu kỳ	36.899.648.218	63.268.622.289	26.448.095.182	2.128.292.908	971.388.230.495	107.959.687.188
Tăng trong năm	-	5.269.000.000	347.248.640	-	102.343.438.548	5.616.248.640
- Mua trong năm		5.269.000.000	347.248.640		102.343.438.548	102.343.438.548
- Đầu tư XD CB hoàn thành						1.818.181.818
Giảm trong năm	-	1.818.181.818	-	-	-	1.818.181.818
- Thanh lý, nhượng bán		1.818.181.818				1.818.181.818
- Phán loại lại						-
Số cuối kỳ	36.899.648.218	66.719.440.471	26.795.343.822	2.128.292.908	1.073.731.669.043	1.206.274.394.462
Giá trị hao mòn						448.630.295.330
Số đầu kỳ	11.378.932.037	41.750.804.123	20.600.337.883	2.125.272.328	372.774.948.959	74.987.036.011
Tăng trong năm	1.893.610.116	5.969.406.148	1.995.773.477	3.020.580	65.125.225.690	74.987.036.011
- Khấu hao trong năm	1.893.610.116	5.969.406.148	1.995.773.477	3.020.580	65.125.225.690	1.486.436.955
Giảm trong năm	-	1.486.436.955	-	-	-	1.486.436.955
- Thanh lý nhượng bán		1.486.436.955				1.486.436.955
Số cuối kỳ	13.272.542.153	46.233.773.316	22.596.111.360	2.128.292.908	437.900.174.649	522.130.894.386
Giá trị còn lại						651.502.593.762
Tại ngày đầu kỳ	25.520.716.181	21.517.818.166	5.847.757.299	3.020.580	598.613.281.536	684.143.500.076
Tại ngày cuối kỳ	23.627.106.065	20.485.667.155	4.199.232.462	-	635.831.494.394	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 801.153.742 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 216.317.904.225



CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.727.272.727		2.727.272.727
Thuê tài chính trong kỳ			-
Mua tại tài sản thuê tài chính	0		-
Số cuối kỳ	2.727.272.727	0	2.727.272.727
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	526.515.153		526.515.153
Tăng trong kỳ	340.909.092		340.909.092
Giảm trong kỳ	0		-
Số cuối kỳ	867.424.245	0	867.424.245
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.200.757.574	0	2.200.757.574
Tại ngày cuối kỳ	1.859.848.482	0	1.859.848.482

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Quyền khai thác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		454.545.455	454.545.455
Tăng trong năm	0		-
Giảm trong năm	0		-
Số cuối năm	0	454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	0	308.712.057	308.712.057
Tăng trong năm	0	22.727.268	22.727.268
Giảm trong năm	0		-
Số cuối năm	0	331.439.325	331.439.325
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	0	145.833.398	145.833.398
Tại ngày cuối năm	0	123.106.130	123.106.130

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

14. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Dài hạn	62.818.303.489	66.519.278.861
Công cụ dụng cụ	318.522.800	64.044.862
Chi phí lỗ khoan	4.834.586.676	735.277.679
Chi phí giải phóng mặt bằng	332.839.200	360.482.400
Chi phí khoan mẫu	56.727.700.462	62.808.536.397
Chi phí khác	604.654.351	2.550.937.523
Cộng	62.818.303.489	66.519.278.861

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.276.482.599	795.733.456
Tiền gửi ngân hàng	152.470.334	17.674.018
- Tiền Việt Nam (VND)	151.241.420	15.744.276
- Ngoại tệ (USD)	1.228.914	1.929.742
Các khoản tương đương tiền (*)	29.061.979.399	2.500.000.000
Cộng	30.490.932.332	3.313.407.474

(*)

1, Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 114000164754 tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương, số tiền: 2.500.000.000 đồng, kỳ hạn: 11 ngày.

2, Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 114000164754 tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Hải Dương, số tiền: 1.550.000.000 đồng, kỳ hạn: 01 tháng.

3, Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đông Anh, số tiền: 25.000.000.000 đồng, kỳ hạn: 32 ngày.

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	0	0	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn		0		-
Dài hạn	85.800.000.000	85.800.000.000	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	85.800.000.000	85.800.000.000		
Cộng	85.800.000.000	85.800.000.000	-	-

5. Phải thu khách hàng

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	59.224.681.097	215.304.575.994
Công ty TNHH MTV gạch gó Trĩ Yên - Bắc Giang	2.871.557.958	13.373.232.000
Công ty TNHH TMDV vận tải An Dương	19.390.533.083	
Công ty cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	11.436.107.311	129.440.103.780
Công ty TNHH TMDV Ngọc Bích JSC	5.356.913.300	-
Công ty cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm	4.533.065.120	4.533.065.120
Các đối tượng khác	15.636.504.325	67.958.175.094
Cộng	59.224.681.097	215.304.575.994
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 37)	19.390.533.083	-

6. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	167.505.654.874	239.851.761.208
Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang	63.453.938.985	76.324.462.784
Công ty Cổ phần phát triển công trình Thịnh Vượng	7.176.739.600	37.768.739.600
Công ty cổ phần chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	61.570.605.039	77.018.930.039
Falk Roding	0	35.757.360.000
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	3.952.758.796	6.433.418.796
Các đối tượng khác	31.351.612.454	6.548.849.989
Dài hạn	78.852.789.266	78.852.789.266
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	78.852.789.266	78.852.789.266
Cộng	246.358.444.140	318.704.550.474
Số dư các bên liên quan (chi tiết TM số 37)	61.570.605.039	77.018.930.039

7.1 Phải thu về cho vay

	45.107	44.927
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

a. Ngắn hạn	0	-
b. Dài hạn	25.876.383.325	-
Nguyễn Thị Hòa	20.000.000.000	-
Lãi vay phải thu	5.876.383.325	-
Cộng	25.876.383.325	-

7.2. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	32.656.985.835	0	1.937.558.557	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	1.071.000	-
Bảo hiểm y tế	-	-	189.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	84.000	-
Tạm ứng	15.025.000.000	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	1.255.571.373	-	961.786.317	-
Phải thu khác	16.376.414.462	-	974.428.240	-
Cộng	32.656.985.835	0	1.937.558.557	-

(*)Khoản ký quỹ bảo vệ môi trường 3 mỏ tại Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.

8. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.328.976.234	0	55.886.595.907	-
RX Green Industries Co., Ltd		0	1.482.138.238	
CN công ty CP thương mại		0	12.000.284.000	
Hoàng Thảo Lâm tại Hải				
Falk Roding		0	35.757.360.000	
Stellmann Baumaschinen		0	715.455.000	
Công ty CP LOGISTICS Nam			816.000.000	
Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công		0	510.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Thái Lâm		0	1.109.401.456	
Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ		0	838.933.700	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Đông Á		0	1.442.191.840	
Công ty CP Phát triển công trình Thịnh Vượng	2.153.021.880	0		
Công ty TNHH Tudy	21.204.464	0		
Công ty CP xây dựng và thương mại Phúc Hưng Lộc	176.080.354	0		
Công ty CP khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang	277.200.000	0		

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Công ty CP thương mại	1.359.919.536	0
Hoàng Thảo Lâm		

Liên Hiệp KHCN TNKS MT và NL	341.550.000
------------------------------	-------------

Các đối tượng khác	0	1.214.831.673
--------------------	---	---------------

9. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.642.131.003		39.512.000.631	
Công cụ, dụng cụ	4.293.254.773		7.906.023.668	
Thành phẩm	67.639.866.730	0	22.682.157.339	
Hàng hoá	12.287.149.217		23.691.310.978	
Cộng	137.862.401.723	0	93.791.492.616	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	151.679.000	-
Cộng	151.679.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV năm 2023

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	36.899.648.218	63.268.622.289	26.448.095.182	2.128.292.908	971.388.230.495	1.100.132.889.092
Tăng trong năm	-	5.269.000.000	347.248.640	-	102.343.438.548	107.959.687.188
- Mua trong năm		5.269.000.000	347.248.640			5.616.248.640
- Đầu tư XDCB hoàn thành					102.343.438.548	102.343.438.548
Giảm trong năm	-	1.818.181.818	-	-	-	1.818.181.818
- Thanh lý, nhượng bán		1.818.181.818				1.818.181.818
- Phân loại lại						-
Số cuối kỳ	36.899.648.218	66.719.440.471	26.795.343.822	2.128.292.908	1.073.731.669.043	1.206.274.394.462
Giá trị hao mòn						
Số đầu kỳ	11.378.932.037	41.750.804.123	20.600.337.883	2.125.272.328	372.774.948.959	448.630.295.330
Tăng trong năm	1.893.610.116	5.969.406.148	1.995.773.477	3.020.580	65.125.225.690	74.987.036.011
- Khấu hao trong năm	1.893.610.116	5.969.406.148	1.995.773.477	3.020.580	65.125.225.690	74.987.036.011
Giảm trong năm	-	1.486.436.955	-	-	-	1.486.436.955
- Thanh lý nhượng bán		1.486.436.955				1.486.436.955
Số cuối kỳ	13.272.542.153	46.233.773.316	22.596.111.360	2.128.292.908	437.900.174.649	522.130.894.386
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	25.520.716.181	21.517.818.166	5.847.757.299	3.020.580	598.613.281.536	651.502.593.762
Tại ngày cuối kỳ	23.627.106.065	20.485.667.155	4.199.232.462	-	635.831.494.394	684.143.500.076

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 801.153.742 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 216.317.904.225

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	2.727.272.727		2.727.272.727
Thuê tài chính trong kỳ			-
Mua tại tài sản thuê tài chính	0		-
Số cuối kỳ	2.727.272.727	0	2.727.272.727
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	526.515.153		526.515.153
Tăng trong kỳ	340.909.092		340.909.092
Giảm trong kỳ	0		-
Số cuối kỳ	867.424.245	0	867.424.245
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	2.200.757.574	0	2.200.757.574
Tại ngày cuối kỳ	1.859.848.482	0	1.859.848.482

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm kế toán	Quyền khai thác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		454.545.455	454.545.455
Tăng trong năm	0		-
Giảm trong năm	0		-
Số cuối năm	0	454.545.455	454.545.455
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	0	308.712.057	308.712.057
Tăng trong năm	0	22.727.268	22.727.268
Giảm trong năm	0		-
Số cuối năm	0	331.439.325	331.439.325
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	0	145.833.398	145.833.398
Tại ngày cuối năm	0	123.106.130	123.106.130

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

14. Chi phí trả trước

Tại ngày 31/12/2023

Tại ngày 01/01/2023

	VND	VND
Dài hạn	62.818.303.489	66.519.278.861
Công cụ dụng cụ	318.522.800	64.044.862
Chi phí lỗ khoan	4.834.586.676	735.277.679
Chi phí giải phóng mặt bằng	332.839.200	360.482.400
Chi phí khoan mẫu	56.727.700.462	62.808.536.397
Chi phí khác	604.654.351	2.550.937.523
Cộng	62.818.303.489	66.519.278.861

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV năm 2023

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
a. Ngắn hạn						
<i>Vay ngân hàng</i>	52.330.000.000	52.330.000.000	107.033.392.772	103.921.125.405	55.442.267.367	55.442.267.367
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương (1)	51.850.000.000	51.850.000.000	107.033.392.772	103.921.125.405	54.962.267.367	54.962.267.367
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	480.000.000	480.000.000	-	-	480.000.000	480.000.000
b. Dài hạn						
	1.200.000.000	1.200.000.000	-	440.000.000	760.000.000	760.000.000
	1.200.000.000	1.200.000.000	-	440.000.000	760.000.000	760.000.000
	1.200.000.000	1.200.000.000	-	440.000.000	760.000.000	760.000.000
	1.200.000.000	1.200.000.000	-	440.000.000	760.000.000	760.000.000
Nợ thuế tài chính						
Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (2)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	440.000.000	760.000.000	760.000.000
Tổng	53.530.000.000	53.530.000.000	107.033.392.772	104.361.125.405	56.202.267.367	56.202.267.367

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Nôn, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV năm 2023

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 2358.0016/2023-HĐCVHM/NHCT344-HN ngày 17/07/2023 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và Công ty CP Hợp Nhất.

- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND
- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 17/07/2023 đến ngày 16/07/2024
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại
- Thời hạn cho vay: Được quy định trên từng GNN nhưng tối đa không quá 06 tháng
- Lãi suất: Được quy định trên từng GNN
- Tài sản đảm bảo:
 - + GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH02684, GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CH0326 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch và bà Đinh Thị Thùy Dương; GCN quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số CS10579 và xe ô tô mang biển kiểm soát 29B-401.38 đứng tên bà Đinh Thị Thùy Dương; Các xe ô tô mang biển kiểm soát Xe Lexus 14A-133.66, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16, Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113.36, Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99 đứng tên ông Đặng Quốc Lịch
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00335 đứng tên bà Phan Thị Ngọc Anh
 - + GCN quyền sử dụng đất số CH00028 đứng tên Ông Đặng Quốc Cường và bà Phạm Hoài Thương, và Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-209.88 đứng tên ông Đặng Quốc Cường.
 - + QSD đất số vào sổ cấp GCN CH 00124 đứng tên Ông Nguyễn Văn Chấp và Bà Phạm Thị Yên
 - + GCN QSD số phát hành CO 127572 đứng tên Ông Phạm Hữu Bảo và Bà Vũ Thị Hương
 - + GCN QSD số phát hành CN 152568 đứng tên Ông Đào Quang Năng và bà Đặng Thị Lan
 - + GCN QSD số phát hành BL 950455 đứng tên Ông Đồng Khánh Dư và Bà Trần Thị Thanh Cảnh
 - + Tài sản của Liên hiệp KHCHN Tài Nguyên KSMIT và Năng lượng là Ô tô con Toyota Landcruise BKS 14A-231.65, Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64, Xe ô tô Ford Everest 14A-165.69.
 - + Tài sản của Công ty CP chế biến sàng tuyển Hợp Nhất bao gồm xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-140.94, 98C-140.71, 01 tàu thủy nội địa số ĐK BG-0384.
 - + Tài sản Công ty CP Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang là Xe Toyota Hilux BKS 98C-091.72
 - + Tài sản của Công ty CP Thiên Lâm Đạt bao gồm Xe tải pickup cabin BKS 98C-126.81
 - + Xe ô tô Toyota Prado VX BKS 14A-211.19 đứng tên bà Đặng Thị Lý Uyên
 - + Tài sản của Công ty cổ phần Hợp Nhất bao gồm: xe ô tô mang biển kiểm soát 98C-075.55, 98C-075.30, 98C-073.73, 98C-054.03, 98C-054.27, tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có giá trị 2,5 tỷ và các quyền tài sản, quyền khai thác của Công ty.
 - Số dư tại ngày 31/12/2023: 54.962.267.367 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV năm 2023

(2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Công ty CP Hợp Nhất

- Tài sản cho thuê: 01 Máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model: PC750LC-6 có giá 3.000.000.000 đồng (đã bao gồm VAT)

- Số tiền cho thuê: 3.000.000.000 VND

- Mục đích cho thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị

- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ

- Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

- Số dư tại ngày 31/12/2023 là: 1.240.000.000 VND, trong đó Nợ dài hạn đến hạn trả là: 480.000.000 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

16. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Ngắn hạn	2.367.895.392	2.367.895.392	4.579.810.648	4.579.810.648
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Đa Lợi	71.277.840	71.277.840	-	-
Công ty TNHH cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457
Công ty TNHH MTV TM Giang Nam	149.700.408	149.700.408		
Công ty TNHH vận tải và thương mại Phúc Thịnh	0	0	610.675.200	610.675.200
Các đối tượng khác	952.078.687	952.078.687	2.774.296.991	2.774.296.991
b. Dài hạn				
Cộng	2.367.895.392	2.367.895.392	4.579.810.648	4.579.810.648
Số dư các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 37)	82.500.000	82.500.000		-

17. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	45.391.789.078	240.329.600
Công ty CP chế biến sắn tuyền Hợp Nhất	36.336.420.600	-
Công ty TNHH Tiến Trung	72.329.600	72.329.600
Công ty TNHH TMDV Vận tải Vũ Quân	4.461.824	168.000.000
Công ty CP Achion	8.978.577.054	-
b. Dài hạn		
Cộng	45.391.789.078	240.329.600

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2023	Số phải nộp	Số thực nộp	Tại ngày 31/12/2023
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	27.680.462.305	22.403.496.017	40.380.490.169	9.703.468.153
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.370.999.161	3.843.894.626	-	12.214.893.787
Thuế Thu nhập cá nhân	504.948.167	2.037.647.100	-	2.542.595.267
Thuế Tài nguyên	3.838.051.040	13.742.076.280	-	17.580.127.320
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	837.409.132	829.543.230	312.910.532	1.354.041.830
Thuế bảo vệ môi trường	2.282.580.000	4.566.520.500	-	6.849.100.500
Các loại thuế khác	13.129.670.000	3.544.459.000	2.003.000.000	14.671.129.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.511.699.776	4.200.582.700	1.100.000.000	5.612.282.476
Cộng	59.155.819.581	55.168.219.453	43.796.400.701	70.527.638.333

19. Chi phí phải trả

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	102.385.328	111.489.630
Lãi vay	102.385.328	111.489.630
Lãi vay ngân hàng	102.385.328	111.489.630
Khác		

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

b. Dài hạn	6.415.210.734	6.415.210.734
Lãi vay		
Khác	6.415.210.734	6.415.210.734
Cộng	6.517.596.062	6.526.700.364
20. Phải trả khác	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn	951.179.557	835.739.082
Các khoản phải trả, phải nộp khác	951.179.557	835.739.082
- Các đối tượng khác	951.179.557	835.739.082
Cộng	951.179.557	835.739.082
21. Dự phòng phải trả	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn	726.618.085	647.629.242
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	726.618.085	647.629.242
Cộng	726.618.085	647.629.242

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Quý IV năm 2023

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	1.179.000.000,000	-	113.280.861.256	1.065.719.138.744
- Tăng vốn trong năm trước				-
- Lãi trong năm trước			101.864.568.181	101.864.568.181
- Cổ tức				-
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp				-
- Giảm khác				-
Số dư đầu năm nay	1.179.000.000,000	-	11.416.293.075	1.167.583.706.925
- Lãi trong năm			12.768.598.596	12.768.598.596
Số dư cuối năm	1.179.000.000,000	-	1.352.305.521	1.180.352.305.521

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
Đặng Quốc Lịch	351.315.000.000	30	351.315.000.000	30
Đặng Quốc Chính	35.370.000.000	3	35.370.000.000	3
Hoàng Đức Vinh	46.055.000.000	4	53.055.000.000	5
Phạm Hữu Bảo	39.615.000.000	3	39.615.000.000	3
Các cổ đông khác	706.645.000.000	60	699.645.000.000	59
Tổng	1.179.000.000.000	100	1.179.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp cuối năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
d. Cổ phiếu	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	117.900.000	117.900.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	117.900.000	117.900.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2023 VND	Tại ngày 01/01/2023 VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	56,05	82,45

24. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**a. Doanh thu**

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	97.652.401.500	386.160.285.000
Cộng	97.652.401.500	386.160.285.000

25. Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	82.672.264.886	265.566.596.742
Cộng	82.672.264.886	265.566.596.742

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	167.151.516	158.852.457
Cộng	167.151.516	158.852.457

27. Chi phí tài chính

	Quý IV/2023 VND	Quý IV/2022 VND
- Lãi tiền vay	668.929.608	743.537.152
Cộng	668.929.608	743.537.152

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Vân Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

28. Chi phí bán hàng	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	4.735.472	3.379.783.671
- Chi phí nhân công	458.550.327	610.600.908
- Chi phí khấu hao TSCĐ	257.451.414	799.929.823
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		442.489.530
- Chi phí khác bằng tiền		2.422.892.800
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN		
- Chi phí dự phòng		
Cộng	720.737.213	7.655.696.732
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	124.355.600	17.136.394
- Chi phí nhân công	2.836.733.415	2.902.973.144
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.031.250	90.952.706
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.758.281.423	2.132.976.652
- Chi phí khác bằng tiền	100.527.037	30.666.911
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN		
- Chi phí dự phòng		
Cộng	4.407.965.077	3.329.764.606
	9.234.893.802	8.504.470.413
30. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	9.937.290.547	5.544.562.894
- Chi phí nhân công	26.868.679.607	8.606.315.555
- Chi phí khấu hao TSCĐ	18.718.976.770	16.245.846.888
- Thuế, phí, lệ phí	7.273.324.880	1.443.846.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.758.281.423	2.575.466.182
- Chi phí khác bằng tiền	100.527.037	2.453.559.711
- Trích/hoàn nhập quỹ KHCN	0	-
- Chi phí dự phòng	4.407.965.077	3.329.764.606
Cộng	69.065.045.341	40.199.362.156
31. Thu nhập khác	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Thanh lý tài sản cố định		
- Thu nhập khác	413.675.881	2.376.091.000
Cộng	413.675.881	2.376.091.000
32. Chi phí khác	0	-
	VND	VND
- Khác	3.997.386.871	6.058.798.942
Cộng	3.997.386.871	6.058.798.942
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	666.768.985	8.370.999.161
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	666.768.985	8.370.999.161
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Lợi nhuận trước thuế	939.016.517	100.595.183.611
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	2.394.828.407	69.132.273.517
Điều chỉnh tăng	2.394.828.407	4.707.204.492
- Các khoản chi phí không được trừ	2.394.828.407	4.707.204.492
Điều chỉnh giảm	0	73.839.478.009
- Lỗi lũy kế	0	73.839.478.009
Lợi nhuận chịu thuế	3.333.844.924	31.462.910.094
Thuế suất hiện hành	0	0
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	666.768.985	8.370.999.161
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	666.768.985	8.370.999.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	666.768.985	8.370.999.161

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	272.247.532	92.224.184.450
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	272.247.532	92.224.184.450
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	117.900.000	117.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2	782

35. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Tại ngày 31/12/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.490.932.332		3.313.407.474	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	392.444.503.998	(4.328.976.234)	481.997.647.675	- 55.886.595.907
Các khoản cho vay	25.876.383.325		-	
Đầu tư dài hạn	85.800.000.000	0	-	-
Cộng	534.611.819.655	(4.328.976.234)	485.311.055.149	- 55.886.595.907

Nợ phải trả tài chính

	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Vay và nợ	56.202.267.367	53.530.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.319.074.949	5.408.860.644
Chi phí phải trả	6.517.596.062	6.526.700.364
Cộng	66.038.938.378	65.465.561.008

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.490.932.332			30.490.932.332
Phải thu khách hàng, phải thu khác	313.591.714.732	78.852.789.266	-	392.444.503.998
Các khoản cho vay	25.876.383.325	0		25.876.383.325
Đầu tư dài hạn		85.800.000.000	-	85.800.000.000
Cộng	369.959.030.389	164.652.789.266	-	534.611.819.655
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.313.407.474			3.313.407.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	403.144.858.409	78.852.789.266	-	481.997.647.675
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		0	-	-
Cộng	406.458.265.883	78.852.789.266	-	485.311.055.149

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	55.442.267.367	760.000.000		56.202.267.367
Phải trả người bán, phải trả	3.319.074.949	0		3.319.074.949

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Chi phí phải trả	6.517.596.062	0		6.517.596.062
Cộng	65.278.938.378	760.000.000	-	66.038.938.378
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	52.330.000.000	1.200.000.000	-	53.530.000.000
Phải trả người bán, phải trả	5.415.549.730	0		5.415.549.730
Chi phí phải trả	6.526.700.364	0		6.526.700.364
Cộng	64.272.250.094	1.200.000.000	-	65.472.250.094

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

37. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Phạm Hữu Bảo	Tổng giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Phó Tổng giám đốc
Ông Đồng Khánh Dư	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng giám đốc
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt	Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần chế biến sắn tuyển Hợp Nhất	Vợ chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hợp Nhất là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần chế biến sắn tuyển Hợp Nhất

379403
GTY
P
NHẤT
BẮC GI

Công ty có các giao dịch trọng yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như s

b. Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt		
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.733.866.630	2.255.551.210
Bán hàng hóa, dịch vụ	14.713.971.030	60.000.000
Công ty Cổ phần chế biến sắn tuyển Hợp Nhất		
Bán hàng hóa	37.133.090.000	94.611.760.000
Mua hàng hóa và dịch vụ	76.574.690.000	112.531.982.100
Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc		Năm nay VND
Hội đồng quản trị		204.000.000
Ông Đặng Quốc Lịch		60.000.000
Bà Đào Ngọc Thảo		36.000.000
Ông Phạm Hữu Bảo		36.000.000
Ông Vi Thành Chính		36.000.000
Ông Đồng Khánh Dư		36.000.000
Ban Tổng Giám đốc		888.849.663
Ông Phạm Hữu Bảo		283.236.345
Ông Đào Ngọc Thảo		268.351.971
Ông Đồng Khánh Dư		277.261.347
Ông Nguyễn Việt Phương		60.000.000
Ban Kiểm soát		60.000.000
Bà Lê Thị Bích Yên		36.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Thôn Văn Non, X. Lục Sơn, H. Lục Nam, T. Bắc Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Quý IV năm 2023

Bà Lê Thị Xuyên

12.000.000

Bà Vũ Thị Thanh Hằng

12.000.000

c. Số dư các bên liên quan**Phải thu khách hàng**

Công ty cổ phần chế biến sắn tuyển Hợp Nhất

Công ty CP Thiên Lâm Đạt

Khách hàng ứng trước tiền

Công ty cổ phần chế biến sắn tuyển Hợp Nhất

Phải trả người bán

Công ty cổ phần Thiên Lâm Đạt

Trả trước tiền cho người bán

Công ty cổ phần chế biến sắn tuyển Hợp Nhất

Công ty CP Thiên Lâm Đạt

Tại ngày 31/12/2023

VND

Tại ngày 01/01/2023

VND

-

51.237.851.400

7.997.456.125

66.000.000

36.336.420.600

82.500.000

-

61.570.605.039

77.018.930.039

-

251.180.393

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Người lập biểu

Đào Thị Thủy Hà

Kế toán trưởng

Đoàn Văn Cường

Bắc Giang, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
DN: E=CONGTYCOPHANHOPNHAT@GMAIL.COM,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2400379403,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT, L=BẮC GIANG, C=VN
Reason: your signing reason here
Location: Thôn Văn Non, xã Lục Sơn, H. Lục Nam, T Bắc
Giang
Date: 2024-01-20 22:27:12
Foxit Reader Version: 10.0.0